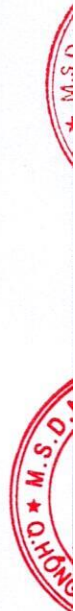


Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị | 02-03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 08-09 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10-32 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2023 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Trần Việt Cường | Chủ tịch |
| Ông Trần Văn Dương | Phó Chủ tịch |
| Ông Cao Văn Quý | Thành viên |
| Ông Trịnh Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Đặng Hữu Dũng | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trần Văn Dương | Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Văn Quý | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Danh Quân | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Bà Lê Thị Hương | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Minh Hoàng | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Thanh Diệp | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Trần Việt Cường – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

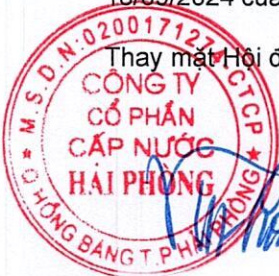
Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Trần Việt Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng được lập ngày 18/03/2025, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 673.141.738.931 | 570.276.917.428 |
| 110 | I. Tiền và tương đương tiền | 3 | 17.332.691.799 | 14.803.560.312 |
| 111 | 1. Tiền | | 13.332.691.799 | 8.803.560.312 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 4.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 539.800.000.000 | 432.800.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 539.800.000.000 | 432.800.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 34.837.904.549 | 29.301.330.943 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 18.768.545.334 | 19.552.640.037 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 6.713.562.056 | 3.452.635.686 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 10.174.324.404 | 7.365.584.685 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (818.527.245) | (1.069.529.465) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 60.587.358.753 | 57.880.222.198 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 7 | 60.587.358.753 | 57.880.222.198 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 20.583.783.830 | 35.491.803.975 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 624.891.997 | 502.679.716 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 19.774.032.043 | 34.804.264.469 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | 184.859.790 | 184.859.790 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.402.586.126.463 | 1.516.535.463.231 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 1.350.771.032.376 | 1.477.363.291.125 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 1.349.236.129.620 | 1.476.859.362.502 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3.726.343.950.269 | 3.648.530.321.276 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.377.107.820.649) | (2.171.670.958.774) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 1.534.902.756 | 503.928.623 |
| 228 | - Nguyên giá | | 13.024.936.573 | 11.595.614.773 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (11.490.033.817) | (11.091.686.150) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 46.072.714.514 | 34.568.103.990 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 46.072.714.514 | 34.568.103.990 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 700.000.000 | 700.000.000 |
| 255 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 700.000.000 | 700.000.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 5.042.379.573 | 3.904.068.116 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 5.042.379.573 | 3.904.068.116 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.075.727.865.394 | 2.086.812.380.659 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 987.340.954.200 | 1.015.149.325.015 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 199.504.867.525 | 184.499.733.462 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 22.867.270.132 | 11.940.665.839 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.446.881.501 | 1.760.218.186 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 10.254.630.238 | 8.892.367.281 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 53.174.011.201 | 45.776.030.975 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 4.913.609.023 | 4.890.673.640 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 13.819.645.029 | 19.220.342.698 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 78.414.701.220 | 73.333.444.292 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17 | 14.614.119.181 | 18.685.990.551 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 787.836.086.675 | 830.649.591.553 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 787.836.086.675 | 830.649.591.553 |
| 400 | D. NGUỒN VỐN | | 1.088.386.911.194 | 1.071.663.055.644 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 1.088.386.911.194 | 1.071.663.055.644 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 559.419.000 | 559.419.000 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 33.249.781.250 | 33.249.781.250 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 159.283.689.499 | 152.397.442.564 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 112.138.728.453 | 104.001.164.742 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 9.657.861.500 | 9.657.861.500 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 102.480.866.953 | 94.343.303.242 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 41.085.892.992 | 39.385.848.088 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.075.727.865.394 | 2.086.812.380.659 |



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 1.287.784.457.723 | 1.131.127.206.848 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.287.784.457.723 | 1.131.127.206.848 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 21 | 804.259.428.164 | 680.968.776.477 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 483.525.029.559 | 450.158.430.371 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 23.581.187.531 | 26.215.107.602 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 96.596.429.791 | 87.225.970.272 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 57.466.701.350 | 60.775.543.195 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 155.866.307.731 | 152.905.048.331 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 117.419.625.975 | 108.754.126.110 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 137.223.853.593 | 127.488.393.260 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 17.260.683.849 | 13.145.871.343 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | 16.136.455.379 | 12.690.005.999 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.124.228.470 | 455.865.344 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 138.348.082.063 | 127.944.258.604 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28 | 27.670.507.758 | 25.818.827.097 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 110.677.574.305 | 102.125.431.507 |
| 61 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | | 102.480.866.954 | 94.343.303.242 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 8.196.707.351 | 7.782.128.265 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 1.381 | 1.271 |



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 138.348.082.063 | 127.944.258.604 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 214.273.393.214 | 239.777.091.613 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (251.002.220) | (164.225.971) |
| 04 | Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 39.129.728.441 | 25.564.385.302 |
| 05 | (Lãi) từ hoạt động đầu tư | | (23.669.134.713) | (26.877.650.528) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 57.466.701.350 | 60.775.543.195 |
| 08 | 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 425.297.768.135 | 427.019.402.215 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 8.708.373.015 | 24.054.646.162 |
| 10 | (Tăng) hàng tồn kho | | (2.707.136.555) | (7.209.220.259) |
| 11 | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp) | | 17.208.790.027 | (8.230.370.424) |
| 12 | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | | (1.260.523.738) | 10.648.186.440 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (58.151.453.745) | (58.912.187.763) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (26.308.799.114) | (16.119.284.558) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (28.789.206.518) | (23.652.979.812) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 333.997.811.507 | 347.598.192.001 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (100.737.787.497) | (97.711.383.161) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 275.428.485 | 662.542.926 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (107.000.000.000) | (132.800.000.000) |
| 27 | 7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 21.065.567.883 | 25.689.303.491 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (186.396.791.129) | (204.159.536.744) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (76.862.201.714) | (121.846.955.608) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (68.209.912.500) | (68.209.912.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (145.072.114.214) | (190.056.868.108) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 2.528.906.164 | (46.618.212.851) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 14.803.560.312 | 61.421.535.632 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | | 225.323 | 237.531 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 17.332.691.799 | 14.803.560.312 |



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 13/04/2023 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 972 người (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 978 người).

Tổng số nhân viên của công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 86 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 86 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; và
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty điều chỉnh giá bán nước sạch theo quy định tại Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 03 năm 2024. Điều này cùng với việc tăng sản lượng tiêu thụ của khách hàng khiến doanh thu năm nay tăng so với năm trước (Thuyết minh 20).

Đồng thời, do ảnh hưởng của biến động tỷ giá USD/VND tăng mạnh nên chi phí chênh lệch tỷ giá năm 2024 tăng mạnh so với năm 2023 (Thuyết minh 23).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 là:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính |
|--|--|---------------|------------------|--|
| Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng | Tổ dân phố 3 Do Nha, phường Tân Tiến, quận An Dương, thành phố Hải | 65,29% | 65,29% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| ➤ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ➤ Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| ➤ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| ➤ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ➤ Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

► Các tài sản khác

03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán

Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 88.159.669 | 56.636.998 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.244.532.130 | 8.746.923.314 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| | 17.332.691.799 | 14.803.560.312 |

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 4 tỷ VND được gửi tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2024, số dư khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 24 tháng có giá trị 540,5 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| Tiền nước | 14.058.344.581 | (301.746.729) | 14.209.036.249 | (264.376.749) |
| Lắp đặt máy nước | 4.300.596.197 | (516.780.516) | 4.588.333.397 | (805.152.716) |
| Khác | 409.604.556 | - | 755.270.391 | - |
| | 18.768.545.334 | (818.527.245) | 19.552.640.037 | (1.069.529.465) |

6. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi dự thu | 7.876.953.414 | - | 5.548.815.069 | - |
| Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn | 14.093.201 | - | 2.815.248 | - |
| Tạm ứng | 14.572.253 | - | 86.335.314 | - |
| Khác | 2.268.705.536 | - | 1.727.619.054 | - |
| | 10.174.324.404 | - | 7.365.584.685 | - |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu vật liệu | 58.541.878.779 | - | 55.780.090.656 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 819.558.849 | - | 664.637.200 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.141.830.813 | - | 1.348.676.895 | - |
| Thành phẩm | 84.090.312 | - | 86.817.447 | - |
| | 60.587.358.753 | - | 57.880.222.198 | - |

8. Chi phí trả trước

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 624.891.997 | 502.679.716 |
| | 624.891.997 | 502.679.716 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 4.558.648.082 | 3.572.630.232 |
| Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết | 483.731.491 | 331.437.884 |
| | 5.042.379.573 | 3.904.068.116 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.174.426.531.423 | 312.333.638.179 | 2.137.541.863.889 | 11.430.326.320 | 12.797.961.465 | 3.648.530.321.276 |
| Mua mới | 70.000.000 | 18.192.342.011 | 2.078.967.596 | 1.924.046.235 | - | 22.265.355.842 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 6.443.140.247 | 6.681.494.821 | 49.544.188.232 | 860.000.000 | 1.484.104.630 | 65.012.927.930 |
| Thanh lý | - | - | (3.015.621.624) | - | - | (3.015.621.624) |
| Giảm khác | - | - | (6.449.033.155) | - | - | (6.449.033.155) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 1.180.939.671.670 | 337.207.475.011 | 2.179.700.364.938 | 14.214.372.555 | 14.282.066.095 | 3.726.343.950.269 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 595.863.473.417 | 207.237.774.836 | 1.345.967.652.999 | 9.864.509.756 | 12.737.547.766 | 2.171.670.958.774 |
| Khấu hao | 75.588.983.051 | 23.698.717.028 | 113.706.816.110 | 650.100.963 | 230.428.395 | 213.875.045.547 |
| Thanh lý | - | - | (3.015.621.624) | - | - | (3.015.621.624) |
| Giảm khác | - | - | (5.422.562.048) | - | - | (5.422.562.048) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 671.452.456.468 | 230.936.491.864 | 1.451.236.285.437 | 10.514.610.719 | 12.967.976.161 | 2.377.107.820.649 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 578.563.058.006 | 105.095.863.343 | 791.574.210.890 | 1.565.816.564 | 60.413.699 | 1.476.859.362.502 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 509.487.215.202 | 106.270.983.147 | 728.464.079.501 | 3.699.761.836 | 1.314.089.934 | 1.349.236.129.620 |

► Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.093.961.359.074 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2024 là: 13.024.936.573 VND.
- ▶ Hao mòn trong năm là 398.347.667 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 là: 11.490.033.817 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 20.551.760.736 | 25.143.019.331 |
| Tuyến ống cấp nước D800 đường 353 (kênh Hòa Bình - nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng) | - | 17.100.460.477 |
| Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1) (i) | 4.768.865.547 | 3.568.865.547 |
| Nâng công suất nhà máy nước Cầu Nguyệt lên 60.000m ³ /ngày đêm (ii) | 1.815.391.538 | 1.815.391.538 |
| Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 cấp nguồn khu vực phía Tây huyện Tiên Lãng (iii) | 9.204.256.644 | - |
| Cấp nước xã An Thọ, An Lão (iv) | 3.031.183.727 | - |
| Khác | 1.732.063.280 | 2.658.301.769 |
| Sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước miễn phí theo NĐ117/2007/NĐ-CP (v) | 25.520.953.778 | 9.425.084.659 |
| | 46.072.714.514 | 34.568.103.990 |

- (i) Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1):
- ▶ Địa điểm xây dựng: Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng
 - ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
 - ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: đang làm việc với ban quản lý các khu kinh tế để triển khai các bước tiếp theo của dự án.
- (ii) Nâng công suất nhà máy nước Cầu Nguyệt lên 60.000 m³/ngày đêm:
- ▶ Địa điểm xây dựng: huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
 - ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
 - ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: đang điều chỉnh lại báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 100.000m³.
- (iii) Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 cấp nguồn khu vực phía Tây huyện Tiên Lãng:
- ▶ Địa điểm xây dựng: huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng
 - ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
 - ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: đã hoàn thành lắp đặt và thử áp lực tuyến ống. Đang xả rửa khử trùng và hoàn thiện hoàn trả mặt bằng.
- (iv) Xây dựng mạng lưới cấp nước xã An Thọ:
- ▶ Địa điểm xây dựng: xã An Thọ, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
 - ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
 - ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: đang triển khai thi công xây lắp, còn 500m ống đang phối hợp thi công song song theo tiến độ mặt bằng mở rộng đường nông thôn mới.
- (v) Chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước cho người dân theo Nghị định 117/2007/NĐ-CP còn dở dang chưa hoàn thành.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | | | | |
| Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản | 8.798.934.136 | 8.798.934.136 | 6.414.028.155 | 6.414.028.155 |
| Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Việt Hải Phòng | 2.164.168.087 | 2.164.168.087 | - | - |
| Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Đức Thịnh | 2.501.080.980 | 2.501.080.980 | 5.174.935.200 | 5.174.935.200 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Thịnh Phát | 1.108.152.014 | 1.108.152.014 | - | - |
| Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng | 759.463.360 | 759.463.360 | - | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp | 1.862.689.779 | 1.862.689.779 | - | - |
| Khác | 403.379.916 | 403.379.916 | 1.239.092.955 | 1.239.092.955 |
| Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh | 14.068.335.996 | 14.068.335.996 | 5.526.637.684 | 5.526.637.684 |
| Công ty TNHH Thương mại cơ khí xây dựng Quốc Quyết | 2.931.438.020 | 2.931.438.020 | 1.083.578.095 | 1.083.578.095 |
| CN Phía Bắc Tổng công ty May Nhà Bè - Công ty CP | 1.191.632.920 | 1.191.632.920 | - | - |
| Công ty cổ phần cơ điện tử Minh Khang | 1.602.276.552 | 1.602.276.552 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Lê Chân | 588.227.639 | 588.227.639 | 661.324.495 | 661.324.495 |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh An Dương | 517.050.896 | 517.050.896 | 536.496.429 | 536.496.429 |
| Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh | 918.737.489 | 918.737.489 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng - Chi nhánh Kiến An | 286.634.966 | 286.634.966 | 215.972.940 | 215.972.940 |
| Công ty TNHH Sản Xuất và thương mại Mỹ Phát | 253.463.800 | 253.463.800 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Thủy Nguyên | 69.891.500 | 69.891.500 | 737.921.205 | 737.921.205 |
| Khác | 5.708.982.214 | 5.708.982.214 | 2.291.344.520 | 2.291.344.520 |
| | 22.867.270.132 | 22.867.270.132 | 11.940.665.839 | 11.940.665.839 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2024 | | Phát sinh | | 31/12/2024 | |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Số phải nộp VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 184.859.790 | - | 1.714.016.362 | 1.714.016.362 | 184.859.790 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 5.994.500.876 | 26.308.799.114 | 27.702.306.758 | - | 7.388.008.520 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.400.703.510 | 7.203.335.605 | 7.136.871.710 | - | 1.334.239.615 |
| Thuế tài nguyên | - | 278.725.600 | 278.745.600 | 299.465.100 | - | 299.445.100 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 1.624.639.136 | 1.624.639.136 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 1.938.443.907 | 1.938.443.907 | - | - |
| Các khoản phải nộp khác | - | 1.218.437.295 | 4.898.972.388 | 4.913.472.096 | - | 1.232.937.003 |
| | 184.859.790 | 8.892.367.281 | 43.966.952.112 | 45.329.215.069 | 184.859.790 | 10.254.630.238 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2024 | | Phát sinh | | 31/12/2024 | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Dự án 2A (i) | 12.499.380.616 | 12.499.380.616 | 12.499.380.620 | 12.499.380.618 | 12.499.380.622 | 12.499.380.622 |
| Dự án Minh Đức (ii) | 294.296.279 | 294.296.279 | 294.296.286 | 294.296.276 | 294.296.283 | 294.296.283 |
| Dự án ADB (iii) | 60.539.767.397 | 60.539.767.397 | 69.149.781.738 | 64.068.524.820 | 65.621.024.315 | 65.621.024.315 |
| | 73.333.444.292 | 73.333.444.292 | 81.943.458.644 | 76.862.201.714 | 78.414.701.220 | 78.414.701.220 |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| Dự án 2A (i) | 24.998.761.240 | 24.998.761.240 | - | 12.499.380.618 | 12.499.380.622 | 12.499.380.622 |
| Dự án Minh Đức (ii) | 588.592.559 | 588.592.559 | - | 294.296.276 | 294.296.283 | 294.296.283 |
| Dự án ADB (iii) | 878.395.682.046 | 878.395.682.046 | 39.129.953.764 | 64.068.524.820 | 853.457.110.990 | 853.457.110.990 |
| | 903.983.035.845 | 903.983.035.845 | 39.129.953.764 | 76.862.201.714 | 866.250.787.895 | 866.250.787.895 |
| Khoản đến hạn trả | | | | | | |
| - Trong 12 tháng | (73.333.444.292) | (73.333.444.292) | | | (78.414.701.220) | (78.414.701.220) |
| - Sau 12 tháng | 830.649.591.553 | 830.649.591.553 | | | 787.836.086.675 | 787.836.086.675 |

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Mục đích khoản vay để thanh toán các hạng mục xây lắp, mua sắm hàng hóa và các dịch vụ tư vấn của dự án Phát triển Cấp nước đô thị (Tuyến thực hiện Tiểu dự án Kiến An – Hải Phòng). Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA).

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.

Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (ii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho Dự án cấp nước Thí điểm Thiết kế – Xây dựng – Vận hành tại thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan.

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.

Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (iii) **Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 thuộc Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Dự án 2:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á.

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất SOFR (Lãi suất qua đêm của Ngân hàng Trung ương Mỹ tại New York) (trước đây là lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng, sau được thay thế bằng lãi suất SOFR kể từ năm 2022 theo thông báo ngày 29/10/2021 của Nhà tài trợ ADB và Văn bản số 14882/BTC-QLN ngày 28/12/2021 của Bộ Tài chính) cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019.

Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay trích trước | 4.205.921.245 | 4.890.673.640 |
| Khác | 707.687.778 | - |
| | 4.913.609.023 | 4.890.673.640 |

16. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB | 1.602.470.560 | 7.877.374.312 |
| Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi | 3.895.722.111 | 3.872.197.755 |
| Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách Nhà nước | 2.842.187.599 | 2.540.537.322 |
| Kinh phí công đoàn | 115.837.091 | 84.742.540 |
| Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình | 3.932.250.000 | 3.315.950.000 |
| Khác | 1.431.177.668 | 1.529.540.769 |
| | 13.819.645.029 | 19.220.342.698 |

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng phúc lợi | Quỹ thưởng Ban điều hành | Cộng |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 17.125.434.432 | 202.940.092 | 17.328.374.524 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2022 | 23.817.540.115 | 1.200.000.000 | 25.017.540.115 |
| Sử dụng quỹ trong năm trước | (22.605.146.307) | (1.054.777.781) | (23.659.924.088) |
| Số dư ngày 31/12/2023 | 18.337.828.240 | 348.162.311 | 18.685.990.551 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2023 | 24.543.806.255 | 1.200.000.000 | 25.743.806.255 |
| Tặng khác | 5.400.000 | - | 5.400.000 |
| Sử dụng quỹ trong năm nay | (28.273.410.960) | (1.547.666.665) | (29.821.077.625) |
| Số dư ngày 31/12/2024 | 14.613.623.535 | 495.646 | 14.614.119.181 |

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ Đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|---|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | 742.069.400.000 | 559.419.000 | 33.249.781.250 | 145.789.544.217 | 102.927.133.347 | 38.169.798.938 | 1.062.765.076.752 |
| Lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | 94.343.303.242 | 7.782.128.265 | 102.125.431.507 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2022 | - | - | - | 6.607.898.347 | (93.269.271.847) | (6.566.079.115) | (93.227.452.615) |
| Tại ngày 31/12/2023 | 742.069.400.000 | 559.419.000 | 33.249.781.250 | 152.397.442.564 | 104.001.164.742 | 39.385.848.088 | 1.071.663.055.644 |
| Lợi nhuận năm nay | - | - | - | - | 102.480.866.954 | 8.196.707.351 | 110.677.574.305 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2023 (*) | - | - | - | 6.886.246.935 | (94.343.303.243) | (6.496.662.447) | (93.953.718.755) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 742.069.400.000 | 559.419.000 | 33.249.781.250 | 159.283.689.499 | 112.138.728.453 | 41.085.892.992 | 1.088.386.911.194 |

(*) Công ty mẹ và công ty con phân phối lợi nhuận năm 2023 dẫn đến việc hình thành các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

| | Công ty mẹ (1) VND | Công ty con phân phối | | Tổng cộng (3) = (1) + (2) VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| | | Công ty mẹ (2) VND | Cổ đông không kiểm soát VND | |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 4.468.089.750 | 2.418.157.185 | 1.285.465.817 | 6.886.246.935 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21.317.806.255 | 2.106.309.167 | 1.119.690.833 | 23.424.115.422 |
| Trích quỹ người quản lý Công ty | 500.000.000 | 457.041.667 | 242.958.333 | 957.041.667 |
| Trả cổ tức | 63.075.899.000 | 9.657.861.500 | 5.134.013.500 | 72.733.760.500 |
| | 89.361.795.005 | 14.639.369.519 | 7.782.128.483 | 104.001.164.524 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp nhà nước | 597.978.400.000 | 80,58 | 597.978.400.000 | 80,58 |
| Vốn góp của Cổ đông khác | 144.091.000.000 | 19,42 | 144.091.000.000 | 19,42 |
| | 742.069.400.000 | 100,00 | 742.069.400.000 | 100,00 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 742.069.400.000 | 742.069.400.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 68.209.912.500 | 68.209.912.500 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 68.209.912.500 | 68.209.912.500 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 68.209.912.500 | 68.209.912.500 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 68.209.912.500 | 68.209.912.500 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 74.206.940 | 74.206.940 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 74.206.940 | 74.206.940 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ đang quản lý và sử dụng 49 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 372.397,74 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm.

Công ty con đang sử dụng khu đất tại Tân Tiến, quận An Dương, thành phố Hải Phòng tổng diện tích 7.368,4 m² theo hợp đồng số 70/HĐ-TĐ ngày 10/09/2018 với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng với mục đích làm nhà máy và trụ sở làm việc. Công ty con được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất này từ tháng 10/2018 đến tháng 10/2043.

Tài sản được giao quản lý

Công ty được UBND Thành phố Hải Phòng giao quản lý tài sản từ Dự án nâng cấp nhà máy nước An Dương (vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản) để quản lý vận hành, cung cấp nước sạch cho người dân, phục vụ mục đích an sinh xã hội.

Ngày 24/06/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2022/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác hạ tầng nước sạch do Nhà nước quản lý. Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã hoàn thành việc báo cáo Sở xây dựng thành phố Hải Phòng danh sách các công trình quản lý vận hành, cung cấp nước sạch cho người dân, phục vụ mục đích an sinh xã hội, đồng thời Công ty đang trong quá trình chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về việc quản lý tài sản theo quy định.

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----|------------|------------|
| USD | 200,11 | 200,11 |

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh doanh nước sạch | 1.271.902.768.831 | 1.113.522.503.920 |
| Lắp đặt máy nước | 5.239.806.035 | 7.394.646.760 |
| Nước tinh khiết | 10.641.882.857 | 10.210.056.168 |
| | 1.287.784.457.723 | 1.131.127.206.848 |

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh doanh nước sạch | 789.516.021.859 | 664.852.379.710 |
| Lắp đặt máy nước | 4.932.887.730 | 7.030.432.198 |
| Nước tinh khiết | 9.810.518.575 | 9.085.964.569 |
| | 804.259.428.164 | 680.968.776.477 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 23.393.706.228 | 26.215.107.602 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 187.481.303 | - |
| | 23.581.187.531 | 26.215.107.602 |

23. Chi phí tài chính

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 57.466.701.350 | 60.775.543.195 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 886.041.775 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm | 39.129.728.441 | 25.564.385.302 |
| | 96.596.429.791 | 87.225.970.272 |

24. Chi phí bán hàng

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 106.718.908.709 | 96.752.540.385 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ | 2.105.203.878 | 1.943.437.303 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.254.983.380 | 39.922.214.514 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.124.966.429 | 11.707.079.032 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.662.245.335 | 2.579.777.097 |
| | 155.866.307.731 | 152.905.048.331 |

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 59.962.636.772 | 56.001.398.403 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ | 6.518.804.183 | 6.317.971.047 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.994.184.503 | 3.737.829.968 |
| Thuế, phí và lệ phí | 6.892.756.705 | 5.804.698.129 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.577.323.476 | 19.998.785.322 |
| Chi phí bằng tiền khác | 15.473.920.336 | 16.893.443.241 |
| | 117.419.625.975 | 108.754.126.110 |

26. Thu nhập khác

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý vật tư | 3.183.901.817 | - |
| Thanh lý tài sản | 321.997.307 | 722.500.000 |
| Thu hộ dịch vụ thoát nước | 12.270.435.933 | 10.900.457.271 |
| Khác | 1.484.348.792 | 1.522.914.072 |
| | 17.260.683.849 | 13.145.871.343 |

27. Chi phí khác

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý vật tư | 1.504.881.065 | - |
| Thanh lý tài sản | 46.568.822 | 51.957.074 |
| Chi phí thu hộ dịch vụ thoát nước | 12.152.106.668 | 10.800.630.485 |
| Chi phí khác | 2.432.898.824 | 1.837.418.440 |
| | 16.136.455.379 | 12.690.005.999 |

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 21.766.516.869 | 20.099.634.347 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con | 5.903.990.889 | 5.719.192.750 |
| | 27.670.507.758 | 25.818.827.097 |

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 102.480.866.954 | 94.343.303.242 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 102.480.866.954 | 94.343.303.242 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ bình quân | 74.206.940 | 74.206.940 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.381 | 1.271 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu đầu vào | 133.437.847.882 | 122.040.624.315 |
| Chi phí nhân công | 285.494.125.838 | 265.941.624.335 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 214.273.393.214 | 239.777.091.613 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 363.123.288.344 | 240.819.135.594 |
| Chi phí khác bằng tiền | 81.007.133.375 | 74.547.526.284 |
| | 1.077.335.788.653 | 943.126.002.141 |

31. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| 31/12/2024 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.244.532.130 | - | 17.244.532.130 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 28.124.342.493 | - | 28.124.342.493 |
| Các khoản cho vay | 539.800.000.000 | 700.000.000 | 540.500.000.000 |
| | 585.168.874.623 | 700.000.000 | 585.868.874.623 |
| 01/01/2024 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.746.923.314 | - | 14.746.923.314 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 25.848.695.257 | - | 25.848.695.257 |
| Các khoản cho vay | 432.800.000.000 | 700.000.000 | 433.500.000.000 |
| | 473.395.618.571 | 700.000.000 | 474.095.618.571 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 31/12/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 78.414.701.220 | 262.484.097.248 | 525.351.989.427 | 866.250.787.895 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 36.686.915.161 | - | - | 36.686.915.161 |
| Chi phí phải trả | 4.913.609.023 | - | - | 4.913.609.023 |
| | 120.015.225.404 | 262.484.097.248 | 525.351.989.427 | 907.851.312.079 |
| 01/01/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 73.333.444.292 | 254.020.199.784 | 576.629.391.769 | 903.983.035.845 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 31.161.008.537 | - | - | 31.161.008.537 |
| Chi phí phải trả | 4.890.673.640 | - | - | 4.890.673.640 |
| | 109.385.126.469 | 254.020.199.784 | 576.629.391.769 | 940.034.718.022 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

| Họ và tên | Chức vụ | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------------------|---|----------------------|----------------------|
| Trần Việt Cường | Chủ tịch HĐQT | 1.124.197.048 | 1.076.991.501 |
| Trần Văn Dương | Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT | 1.002.334.206 | 956.150.166 |
| Cao Văn Quý | Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT | 935.401.143 | 868.713.993 |
| Trịnh Anh Tuấn | Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT | 922.521.250 | 837.544.637 |
| Đặng Hữu Dũng | Thành viên HĐQT | 255.980.000 | 240.820.000 |
| Vũ Hồng Dương | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 20/04/2023) | - | 83.500.000 |
| Nguyễn Đăng Ninh | Kế toán trưởng | 766.130.806 | 714.711.380 |
| Nguyễn Danh Quân | Phó Tổng giám đốc | 754.224.615 | 709.248.046 |
| Lê Thị Hương | Trưởng Ban Kiểm soát | 733.046.651 | 659.314.981 |
| Đỗ Thị Thanh Diệp | Thành viên Ban Kiểm soát | 148.280.000 | 136.280.000 |
| Nguyễn Minh Hoàng | Thành viên Ban Kiểm soát | 303.226.054 | 293.813.183 |
| | | 6.945.341.772 | 6.577.087.886 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2025